

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ**

Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa, Vũng Tàu - 1 -

**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 06 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ**

Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa, Vũng Tàu - 2 -

<b>Nội dung</b>		<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc		3 – 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính		5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	Mẫu B01-DN	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	Mẫu B02-DN	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mẫu B03-DN	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	Mẫu B09-DN	11 – 29

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa, Vũng Tàu - 3 -

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ (gọi tắt là Công ty) trân trọng đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

#### 1. **Khái quát Công ty**

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ, tên tiếng nước ngoài là Phu My Water Supply Joint Stock Company, là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Xí nghiệp cấp nước Phú Mỹ thuộc Công ty Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu theo quyết định số 6023/QĐ.UB ngày 27 tháng 08 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677525 ngày 29 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã đăng ký thay đổi đến lần thứ 14 và được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500677525 ngày 05 tháng 07 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ công ty là: 400.000.000.000 VND.

Trụ sở của Công ty đặt tại: Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu.

#### 2. **Hoạt động kinh doanh của Công ty**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Và các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

#### 3. **Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng quản trị**

<b><u>Họ và tên</u></b>	<b><u>Chức vụ</u></b>
Ông Đinh Chí Đức	Chủ tịch
Ông Nguyễn Lương Điền	Ủy viên
Ông Phạm Tấn Luận	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Ủy viên
Ông Đặng Hồng Đăng	Ủy viên
Bà Vũ Thị Như Trang	Ủy viên

##### **Ban kiểm soát**

<b><u>Họ và tên</u></b>	<b><u>Chức vụ</u></b>
Bà Lê Minh Đức	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tấn Long	Thành viên
Bà Đinh Thị Quỳnh Trang	Thành viên

##### **Ban Giám đốc**

<b><u>Họ và tên</u></b>	<b><u>Chức vụ</u></b>
Ông Phạm Tấn Luận	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Châu Trục	Phó giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ**

Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa, Vũng Tàu - 4 -

**Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)**

**4. Tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo này (từ trang 06 đến trang 29).

**5. Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Tấn Luận.

**6. Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

**7. Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

**Đại diện Ban giám đốc**



**PHẠM TẤN LUẬN**

**Giám đốc**

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2021



Số: 78/2021/BCSX/SV-VP

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

**Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**LÊ VIỆT DUNG LINH**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán**

**Số: 2632-2019-107-1**

**TP. HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2021**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>96.865.949.816</b>	<b>53.623.196.935</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>38.645.798.196</b>	<b>3.143.540.120</b>
1. Tiền	111		16.645.798.196	3.143.540.120
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	5.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>47.107.365.680</b>	<b>30.954.957.928</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	33.262.980.897	28.348.388.864
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.397.737.755	1.960.496.177
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	740.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	4.706.647.028	646.072.887
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>6.839.772.956</b>	<b>10.920.454.102</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.839.772.956	10.920.454.102
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.273.012.984</b>	<b>3.604.244.785</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.273.012.984	3.604.244.785
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>497.833.695.524</b>	<b>470.166.485.844</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>325.003.157.640</b>	<b>324.794.642.908</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.8	<b>324.442.199.294</b>	<b>324.153.007.771</b>
Nguyên giá	222		469.837.057.008	454.263.495.495
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(145.394.857.714)	(130.110.487.724)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.9	<b>560.958.346</b>	<b>641.635.137</b>
Nguyên giá	228		1.381.198.176	1.381.198.176
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(820.239.830)	(739.563.039)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>60.384.497.837</b>	<b>33.102.451.438</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	60.384.497.837	33.102.451.438
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>106.578.525.900</b>	<b>106.578.525.900</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	102.578.525.900	82.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	-	20.078.525.900
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.867.514.147</b>	<b>5.690.865.598</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5.867.514.147	5.690.865.598
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>594.699.645.340</b>	<b>523.789.682.779</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời báo cáo này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>119.575.765.213</b>	<b>45.336.629.204</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>119.575.765.213</b>	<b>45.336.629.204</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	47.312.946.834	32.360.697.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	11.350.285
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.405.716.109	3.376.390.250
4. Phải trả người lao động	314		4.341.570.247	2.778.700.958
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	155.541.301	114.871.902
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	40.182.605.184	26.751.990
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	21.492.335.650	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	2.685.049.888	6.667.866.811
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	V.18	<b>475.123.880.127</b>	<b>478.453.053.575</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>475.123.880.127</b>	<b>478.453.053.575</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>400.000.000.000</i>	<i>400.000.000.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.285.500.000	17.285.500.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.390.000.000	6.390.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.448.380.127	54.777.553.575
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>30.237.252.834</i>	<i>28.843.089.154</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>21.211.127.293</i>	<i>25.934.464.421</i>
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>594.699.645.340</b>	<b>523.789.682.779</b>

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2021

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Người đại diện pháp luật**



**TRẦN TÔ LIÊN**



**VŨ THỊ NHƯ TRANG**



**PHẠM TẤN LUẬN**

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời báo cáo này*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	173.133.396.557	129.505.361.197
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10		<b>173.133.396.557</b>	<b>129.505.361.197</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	116.185.951.294	79.657.074.154
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>56.947.445.263</b>	<b>49.848.287.043</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.586.803.589	8.458.558.395
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	184.366.851	499.780.823
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>184.366.851</i>	<i>499.780.823</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	6.092.472.838	4.829.424.459
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	11.742.470.487	9.915.391.169
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>44.514.938.676</b>	<b>43.062.248.987</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	55.555.132	-
12. Chi phí khác	32	VI.8	413.575.788	-
13. <b>Lợi nhuận khác</b>	40		<b>(358.020.656)</b>	<b>-</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>44.156.918.020</b>	<b>43.062.248.987</b>
15. Chi phí thuế TNDN	51	VI.9	3.945.790.727	3.759.034.917
16. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>40.211.127.293</b>	<b>39.303.214.070</b>
17. <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	70	VI.10	<b>930</b>	<b>908</b>

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật



TRẦN TÔ LIÊN



VŨ THỊ NHƯ TRANG



PHẠM TẤN LUẬN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời báo cáo này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		44.156.918.020	43.062.248.987
2. Điều chỉnh cho các khoản:			9.962.610.043	2.686.202.067
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2		15.365.046.781	10.644.979.639
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			(83.241.600)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(5.586.803.589)	(8.375.316.795)
- Chi phí lãi vay	6		184.366.851	499.780.823
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		54.119.528.063	45.748.451.054
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(12.387.296.784)	11.653.466.907
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.080.681.146	(16.315.131.791)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		9.114.208.548	(16.511.335.618)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(176.648.549)	(4.748.202.920)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(176.356.302)	(533.534.247)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.861.510.206)	(4.644.288.379)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>50.712.605.916</b>	<b>14.649.425.006</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.855.607.912)	(25.770.786.613)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.260.000.000	23.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.892.924.422	7.983.125.013
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(36.702.683.490)</b>	<b>712.338.400</b>

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		56.300.188.400	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(34.807.852.750)	(8.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(28.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>21.492.335.650</b>	<b>(36.000.000.000)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		35.502.258.076	(20.638.236.594)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	3.143.540.120	36.045.505.709
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	38.645.798.196	15.407.269.115

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật



TRẦN TỐ LIÊN



VŨ THỊ NHƯ TRANG



PHẠM TẤN LUẬN

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

DVT: VND

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**01. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ là Công ty Cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình đường ống cấp nước; Kinh doanh vật tư, trang thiết bị về ngành nước.

Và các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**05. Cấu trúc Công ty**

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức có trụ sở chính tại Khu công nghiệp đô thị Châu Đức, xã Suối Nghệ, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 20.63%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu có trụ sở chính tại Số 14 đường 30/4, phường 9, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là sản xuất và cung cấp nước. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 5.07%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

**06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày có thể so sánh giữa các kỳ và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

**07. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động 6 tháng Công ty có 59 nhân viên đang làm việc

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**01. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm**

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 75/2015/TT-BTC ban hành ngày 18 tháng 05 năm 2015 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp; các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

*Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc sau:

+ Đối với tài sản có gốc ngoại tệ sử dụng tỷ giá mua tại thời điểm kết thúc năm tài chính của ngân hàng thương mại nơi Công ty có số dư tiền gửi lớn nhất. Tiền gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngân hàng được đánh giá theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty duy trì tài khoản ngân hàng và ký quỹ.

+ Đối với các khoản phải trả có gốc ngoại tệ sử dụng tỷ giá bán tại thời điểm kết thúc năm tài chính của ngân hàng thương mại nơi Công ty có số dư tiền gửi lớn nhất.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

Căn cứ xác định lãi suất thực tế: lãi suất ngân hàng thương mại.

**03. Nguyên tắc tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**04. Nguyên tắc ghi các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, ...

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà ban điều hành Công ty đã dự đoán trước khi đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập nếu đơn vị nhận đầu tư sau đó có một khoản lợi nhuận cần trừ với các khoản lỗ trước đó đã được dự phòng. Khoản dự phòng được lập chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

*Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính*

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp - tại doanh nghiệp".

**05. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

**06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán chúng;

*Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

**07. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình.**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn khác.

**Chi phí trả trước ngắn hạn khác**

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn dưới 1 năm. Các chi phí nêu trên được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 12 tháng.

**Chi phí trả trước dài hạn khác**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí nêu trên được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng nhưng tối đa không quá 3 năm.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, loại nguyên tệ phải trả, kỳ hạn phải trả và được phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi trình bày trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

**Doanh thu cung cấp nước**

Doanh thu cung cấp nước được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

*Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính*



**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

+ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ	186.470.389	565.272.896
Tiền mặt VND	186.470.389	565.272.896
Tiền gửi ngân hàng	16.459.327.807	2.578.267.224
Tiền gửi VND	16.459.327.807	2.578.267.224
Các khoản tương đương tiền (*)	22.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>38.645.798.196</b>	<b>3.143.540.120</b>

(\*) Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng.

### 02. Đầu tư tài chính

#### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Dài hạn</b>	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Trái phiếu (*)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>9.000.000.000</b>

(\*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ với thời hạn 07 năm.

#### b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	102.578.525.900	-	82.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức (*)	82.500.000.000	-	82.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (**)	20.078.525.900	-	-	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	-	-	20.078.525.900	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (**)	-	-	20.078.525.900	-
<b>Cộng</b>	<b>102.578.525.900</b>	<b>-</b>	<b>102.578.525.900</b>	<b>-</b>

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính

Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa, Vũng Tàu

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

**DVT: VND**

(\*) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500823617, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 17 tháng 06 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức 82.500.000.000 VND, tương đương 20.63% vốn điều lệ.

Ngày 15 tháng 04 năm 2021 Công ty CP Cấp nước Châu Đức ban hành thông báo số 02/TB-DNCD về việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn điều lệ. Giá phát hành 10.000 đồng/cổ phần.

(\*\*) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500101386, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 21 tháng 10 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu 20.078.525.900 VND, tương đương 5,07% vốn điều lệ.

**Giá trị hợp lý**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Tình hình hoạt động của công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức hiện đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

**Giao dịch với công ty liên kết**

Công ty phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Mua thành phẩm nước sản xuất	88.095.350.000	52.891.020.000
Cổ tức được chia	-	6.875.000.000
Cổ tức phải trả	14.615.080.000	10.230.556.000

Công ty phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Mua thành phẩm nước sản xuất	6.279.000	2.778.919.000
Cổ tức được chia	5.472.765.600	-
Cổ tức phải trả	7.103.034.000	4.972.123.800

**03. Phải thu khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>a) Phải thu tiền nước khách hàng</b>		
Công ty ĐT và KT Hạ tầng KCN Đông Xuyên và Phú Mỹ 1	4.029.693.150	3.414.339.075
Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Formosa	13.074.725.475	12.556.055.925
Công ty TNHH MTV PT Đô thị và Khu công nghiệp Idico	4.411.647.135	5.310.846.424
Công ty TNHH Posco - Việt Nam	1.209.298.125	1.072.785.000
Công ty TNHH Posco SS Vina	1.552.188.750	927.163.125
Các đối tượng khác	8.836.632.262	5.067.199.315
<b>Cộng</b>	<b><u>33.114.184.897</u></b>	<b><u>28.348.388.864</u></b>

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>b) Phải thu tiền lắp đặt khách hàng</b>		
Công ty CP Thanh Bình Phú Mỹ	148.796.000	-
<b>Cộng</b>	<b>148.796.000</b>	<b>-</b>
<b>04. Trả trước người bán</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Trả trước bên liên quan</b>		
XN Xây Lắp - CN Công ty Cổ Phần Cấp Nước BR-VT	412.809.000	-
Công ty Cổ Phần cấp nước Châu Đức	6.771.764.996	-
<b>Trả trước nhà cung cấp khác</b>		
Công ty Cổ Phần Tư vấn thiết kế Vũng Tàu	-	980.000.000
Công ty TNHH Tân Tài Lộc Vũng Tàu	204.365.350	-
Công ty TNHH ARK Việt Nam	227.920.000	-
Các đối tượng khác	780.878.409	980.496.177
<b>Cộng</b>	<b>8.397.737.755</b>	<b>1.960.496.177</b>
<b>05. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Khoản phải thu về cho vay Công đoàn cơ sở 740.000.000 đồng.		
<b>06. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	45.368.767	126.317.808
Cổ tức được chia do đầu tư vốn	3.648.510.400	-
Tạm ứng	919.693.637	55.518.225
Cho vay Công đoàn cơ sở	-	400.000.000
Các khoản khác	93.074.224	64.236.854
<b>Cộng</b>	<b>4.706.647.028</b>	<b>646.072.887</b>
<b>07. Hàng tồn kho</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	6.839.772.956	10.920.454.102
<b>Cộng</b>	<b>6.839.772.956</b>	<b>10.920.454.102</b>

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính

## 08. Tài sản cố định hữu hình

<u>Chi tiêu</u>	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tổng công</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu kỳ	58.311.500.835	25.213.969.994	365.513.814.398	5.224.210.268	454.263.495.495
Tăng trong kỳ	139.451.600	-	14.135.215.011	1.298.894.902	15.573.561.513
- Mua	-	-	-	1.298.894.902	1.298.894.902
- XDCB hoàn thành	139.451.600	-	14.135.215.011	-	14.274.666.611
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	58.450.952.435	25.213.969.994	379.649.029.409	6.523.105.170	469.837.057.008
<b>KHẤU HAO LUỸ KẾ</b>					
Số đầu kỳ	18.590.146.772	12.773.622.560	96.476.284.993	2.270.433.399	130.110.487.724
Tăng trong kỳ	1.636.748.887	1.122.784.915	12.238.472.841	286.363.347	15.284.369.990
- Khấu hao	1.636.748.887	1.122.784.915	12.238.472.841	286.363.347	15.284.369.990
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	20.226.895.659	13.896.407.475	108.714.757.834	2.556.796.746	145.394.857.714
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu kỳ	39.721.354.063	12.440.347.434	269.037.529.405	2.953.776.869	324.153.007.771
Số cuối kỳ	38.224.056.776	11.317.562.519	270.934.271.575	3.966.308.424	324.442.199.294

## 09. Tài sản cố định vô hình

<u>Chi tiêu</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng công</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu kỳ	180.000.000	1.201.198.176	1.381.198.176
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	180.000.000	1.201.198.176	1.381.198.176
<b>KHẤU HAO LUỸ KẾ</b>			
Số đầu kỳ	37.000.000	702.563.039	739.563.039
Tăng trong kỳ	6.000.000	74.676.791	80.676.791
- Khấu hao	6.000.000	74.676.791	80.676.791
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	43.000.000	777.239.830	820.239.830
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số đầu kỳ	143.000.000	498.635.137	641.635.137
Số cuối kỳ	137.000.000	423.958.346	560.958.346

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính

## 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Số cuối kỳ
Chi phí xây dựng dở dang	33.102.451.438	42.171.253.713	14.217.568.930	671.638.384	60.384.497.837
Chi phí sửa chữa lớn dở dang	-	159.795.926	57.097.681	102.698.245	-
<b>Cộng</b>	<b>33.102.451.438</b>	<b>42.331.049.639</b>	<b>14.274.666.611</b>	<b>774.336.629</b>	<b>60.384.497.837</b>

## 11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	4.049.694.472	946.036.603	914.006.243	4.081.724.832
Công cụ dụng cụ	1.641.171.126	586.189.088	441.570.899	1.785.789.315
<b>Cộng</b>	<b>5.690.865.598</b>	<b>1.532.225.691</b>	<b>1.355.577.142</b>	<b>5.867.514.147</b>

## 12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Phải trả bên liên quan</b>		
Công ty cổ phần Cấp nước Châu Đức	37.623.446.550	24.807.852.750
<b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>		
Công ty TNHH Xây dựng SX TMDV Lan Thanh	6.492.771.230	5.415.053.490
Công ty TNHH Cấp Nước Tóc Tiên	190.430.625	1.123.027.500
Công ty Cổ Phần Hawaco Miền Nam	480.513.000	-
CTCP Tư Vấn Đầu Tư - XD - Xuất nhập khẩu Hưng Thịnh Phát	1.125.813.065	520.480.468
Một số nhà cung cấp khác	1.399.972.364	494.282.800
<b>Cộng</b>	<b>47.312.946.834</b>	<b>32.360.697.008</b>

## 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT trong nước	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.083.094.128	4.224.206.805	3.861.510.206	2.445.790.727
Thuế thu nhập cá nhân	630.481.500	1.014.487.166	1.355.083.921	289.884.745
Thuế tài nguyên	240.903.604	1.474.568.449	1.499.011.049	216.461.004
Thuế nhà đất	-	2.136.219	2.136.219	-
Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt phải nộp	421.911.018	2.632.917.411	2.601.248.796	453.579.633
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.376.390.250</b>	<b>9.351.316.050</b>	<b>9.321.990.191</b>	<b>3.405.716.109</b>

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính

**Thuế GTGT**

Công ty kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế GTGT như sau:

- Hoạt động cung cấp nước	05 %
- Hoạt động thi công lắp đặt và cung cấp vật tư trang thiết bị ngành nước	10 %

**Thuế TNDN**

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất 10% kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Từ năm 2016 đến 2019 Công ty được hưởng ưu đãi theo địa bàn với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%. Từ năm 2020 đến nay, doanh nghiệp hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp phần thu nhập từ thực hiện lĩnh vực xã hội hóa hoạt động cung cấp nước sạch là 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%

**Thuế tài nguyên**

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước dưới mặt đất với các mức thuế suất như sau:

- Sử dụng nước dưới đất khai thác dùng vào mục đích khác	08 %
- Sử dụng nước dưới đất phục vụ sản xuất	05 %

**Thuế nhà đất**

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Phí bảo vệ môi trường**

- Mức phí nước thải sinh hoạt là 10% trên giá nước hiện hành của Công ty cung cấp nước cho các đối tượng dùng nước máy. Toàn bộ phí nước thải phải nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi trừ chi phí cho công tác thu phí là 10% trên tổng số phí nước thải theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND-VP ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp các loại thuế khác theo quy định

**14. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí bảo vệ môi trường	-	-
Chi phí lãi vay	8.010.549	-
Chi phí phải trả khác	147.530.752	114.871.902
<b>Cộng</b>	<b>155.541.301</b>	<b>114.871.902</b>

**15. Phải trả khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phí bảo vệ môi trường được hưởng	176.994.747	5.303.178
Phải trả cổ tức cho cổ đông	40.000.000.000	-
Các khoản phải trả khác	5.610.437	21.448.812
<b>Cộng</b>	<b>40.182.605.184</b>	<b>26.751.990</b>

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính

## 16. Vay

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số đầu kỳ	-	16.000.000.000
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	56.300.188.400	-
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(34.807.852.750)	(16.000.000.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>21.492.335.650</b>	<b>-</b>

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01-2021/HDCVHM/PMW ngày 20 tháng 01 năm 2021 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01-2021/HDCVHM/PMW/SĐBS 01 ký ngày 14/06/2021.

- Hạn mức vay : 50.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động
  - Lãi suất : theo thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ
  - Thời gian vay : Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ là 4 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
  - Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm;
- Số dư tại ngày 30/06/2021: 21.492.335.650 đồng.

## 17. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Trích lập từ lợi nhuận trong kỳ</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	4.577.043.948	1.500.000.000	4.548.942.923	1.528.101.025
Quỹ phúc lợi	730.822.863	500.000.000	873.874.000	356.948.863
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	1.360.000.000	1.000.000.000	1.560.000.000	800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.667.866.811</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>6.982.816.923</b>	<b>2.685.049.888</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ**

Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa, Vũng Tàu

*Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)*

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

- 24 -

***ĐVT: VND*****18. Vốn chủ sở hữu*****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số đầu kỳ trước</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>17.285.500.000</b>	<b>3.250.000.000</b>	<b>56.843.089.154</b>	<b>477.378.589.154</b>
Phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	-	-	-	-	-
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	78.494.464.421	78.494.464.421
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(68.000.000.000)	(68.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.140.000.000	(3.140.000.000)	(3.140.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(9.420.000.000)	(9.420.000.000)
<b>Số cuối kỳ trước/</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>17.285.500.000</b>	<b>6.390.000.000</b>	<b>54.777.553.575</b>	<b>478.453.053.575</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	40.211.127.293	40.211.127.293
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Giảm do truy thu thuế các năm trước	-	-	-	(540.300.741)	(540.300.741)
Cổ tức phải trả 2020+2021 cho cổ đông	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
<b>Số cuối kỳ nay</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>17.285.500.000</b>	<b>6.390.000.000</b>	<b>51.448.380.127</b>	<b>475.123.880.127</b>

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính



**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 06 năm 2021**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số vốn	Tỉ lệ	Số vốn	Tỉ lệ
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	71.030.340.000	17,76%	71.030.340.000	17,76%
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	146.150.800.000	36,54%	146.150.800.000	36,54%
Ông Nguyễn Chiến Thắng	4.316.150.000	1,08%	4.316.150.000	1,08%
Bà Nguyễn Thị Trinh	1.973.860.000	0,49%	1.973.860.000	0,49%
Cổ đông cá nhân khác	176.528.850.000	44,13%	176.528.850.000	44,13%
<b>Cộng</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**c. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>40.000.000</b>	<b>40.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**19. Phân phối lợi nhuận**

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03 tháng 04 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Số được phân phối	Số đã phân phối năm trước	Số còn được phân phối năm nay
Trích Quỹ đầu tư phát triển	3.140.000.000	3.140.000.000	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.420.000.000	9.420.000.000	-
Chia cổ tức bằng tiền	64.000.000.000	40.000.000.000	24.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>76.560.000.000</b>	<b>52.560.000.000</b>	<b>24.000.000.000</b>

Ngoài ra, trong kỳ công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo tờ trình số 06/TTr-HĐQT ngày 03 tháng 04 năm 2021 số tiền 3.000.000.000 VND.

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu thành phẩm nước	172.585.433.650	129.413.038.250
Doanh thu thi công lắp đặt	547.486.907	61.057.681
Doanh thu cung cấp vật tư ngành nước	476.000	31.265.266
<b>Cộng</b>	<b><u>173.133.396.557</u></b>	<b><u>129.505.361.197</u></b>

**02. Giá vốn hàng bán**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn thành phẩm nước	115.625.021.363	79.553.682.015
Giá vốn thi công lắp đặt	560.364.999	60.203.844
Giá vốn cung cấp vật tư ngành nước	564.932	43.188.295
<b>Cộng</b>	<b><u>116.185.951.294</u></b>	<b><u>79.657.074.154</u></b>

**03. Doanh thu tài chính**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức được chia	5.472.765.600	6.875.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	114.037.989	1.500.316.795
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	83.241.600
<b>Cộng</b>	<b><u>5.586.803.589</u></b>	<b><u>8.458.558.395</u></b>

**04. Chi phí tài chính**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi vay	184.366.851	499.780.823
<b>Cộng</b>	<b><u>184.366.851</u></b>	<b><u>499.780.823</u></b>

**05. Chi phí bán hàng**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên	2.343.826.068	1.688.684.593
Chi phí lắp mới đồng hồ nước cho khách hàng	708.729.551	829.573.743
Chi phí lắp mới tuyến ống dịch vụ	150.456.862	37.267.659
Chi phí bảo trì, sửa chữa, di dời	905.463.440	822.762.232
Chi phí bảo hành đồng hồ nước	932.188.251	859.429.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	278.188.376	190.826.446
Chi phí bằng tiền khác	773.620.290	400.880.779
<b>Cộng</b>	<b><u>6.092.472.838</u></b>	<b><u>4.829.424.459</u></b>

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính

**06. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.879.333.931	5.920.280.991
Chi phí vật liệu quản lý	189.787.682	243.560.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	338.299.703	290.637.477
Chi phí khấu hao TSCĐ	268.919.273	388.516.532
Thuế, phí và lệ phí	86.181.851	167.094.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.269.217.626	1.593.465.767
Chi phí bằng tiền khác	1.710.730.421	1.311.836.062
<b>Cộng</b>	<b>11.742.470.487</b>	<b>9.915.391.169</b>

**07. Thu nhập khác**

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo Việt nhân thọ trả lại phí bảo hiểm	55.555.132	-
<b>Cộng</b>	<b>55.555.132</b>	<b>-</b>

**08. Chi phí khác**

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền chậm nộp thuế TNDN, GTGT, TNCN năm 2013-2015	413.575.788	-
<b>Cộng</b>	<b>413.575.788</b>	<b>-</b>

**09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>44.156.918.020</b>	<b>43.062.248.987</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	726.545.788	319.322.619
<i>Chi phí không được trừ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>726.545.788</i>	<i>319.322.619</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.472.765.600)	(6.875.000.000)
<i>Cổ tức, lợi nhuận từ các công ty con, liên kết</i>	<i>(5.472.765.600)</i>	<i>(6.875.000.000)</i>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>39.410.698.208</b>	<b>36.506.571.606</b>
Lỗi chịu thuế các năm trước chuyển sang	-	-
<b>Thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>39.410.698.208</b>	<b>36.506.571.606</b>
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	7.882.139.642	7.301.314.321
Chi phí thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác với thuế suất phổ thông	(3.936.348.915)	(3.542.279.404)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.945.790.727</b>	<b>3.759.034.917</b>

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	40.211.127.293	39.303.214.070
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
<b>Lợi nhuận tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>37.211.127.293</b>	<b>36.303.214.070</b>
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	40.000.000	40.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>930</b>	<b>908</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	1.360.250.000	1.509.420.000
Phụ cấp	1.370.000.000	1.300.000.000
Tiền thưởng	450.000.000	662.400.000
<b>Cộng</b>	<b>3.180.250.000</b>	<b>3.471.820.000</b>

**b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

*Danh sách các bên liên quan khác*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	Cổ đông kiêm công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	Cổ đông kiêm công ty liên kết

*Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính*

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	Mua thành phẩm nước sản xuất	6.279.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	Mua thành phẩm nước sản xuất	88.095.350.000

Việc mua hàng hoá, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thoả thuận.

Công nợ chủ yếu với các bên liên quan khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bên liên quan	Tài khoản	Số dư
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	Vốn chủ sở hữu - 411	71.030.340.000
	Trả trước cho người bán - XN	
	Xây Lắp - CN Công ty Cổ Phần Cấp Nước BR-VT	412.809.000
	Đầu tư vào công ty liên kết	20.078.525.900
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	Vốn chủ sở hữu - 411	146.150.800.000
	Phải trả người bán	37.623.446.550
	Trả trước cho người bán	6.771.764.996
	Đầu tư vào công ty liên kết	82.500.000.000

## 02. Khả năng hoạt động liên tục

Khả năng tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp được gọi là giả định hoạt động liên tục là sự độc lập về khả năng tài chính từ các nhà đầu tư dẫn đến sự độc lập của sự thành bại của doanh nghiệp trong tương lai.

Vào thời điểm của báo cáo này, không có lý do nào để Ban Giám đốc tin rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động bình thường. Do đó, các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập không chứa đựng bất kỳ một khoản điều chỉnh nào mà có liên quan sự đảm bảo, sự phân loại tài sản và sự phân loại của các nghĩa vụ mà được xem là thiết yếu nếu không có sự điều chỉnh này thì Công ty sẽ lâm vào tình trạng không thể hoạt động bình thường. Giả định này được xem là những giả thiết căn cứ vào những sự kiện trong tương lai, mà hậu quả của nó vốn đã thể hiện không rõ ràng.

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2021

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Người đại diện pháp luật**

**TRẦN TÓ LIÊN**

**VŨ THỊ NHƯ TRANG**

**PHẠM TẤN LUẬN**

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính